

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 2402/QĐ, ngày 31/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Thủ đô Hà Nội;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGD&ĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ; Xét đề nghị của Trường phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ tại Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hiệu trưởng;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SĐH&ĐTQT (03 bản).

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Vũ Bích Hiền

QUY CHẾ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1354/QĐ-ĐHTĐHN ngày 10/11/2022

của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định về tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng tiến sĩ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

2. Quy chế này được xây dựng trên cơ sở cụ thể hoá các quy định thuộc “Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ” ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi tắt là Thông tư 18). Những vấn đề không được đề cập đến trong quy chế này sẽ được thực hiện theo Thông tư 18.

3. Quy chế này áp dụng đối với người học ở trình độ tiến sĩ của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (sau đây gọi tắt là Trường hoặc Nhà trường).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo tiến sĩ bao gồm: Mục tiêu; Chuẩn đầu vào; Chuẩn đầu ra; Khối lượng học tập; Cấu trúc và Nội dung của chương trình đào tạo; Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập; Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ; Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu. Việc xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ phải tuân theo văn bản ban hành kèm theo thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ có khối lượng học tập tối thiểu 90 tín chỉ đối với nghiên cứu sinh (sau đây gọi tắt là NCS) có bằng tốt nghiệp thạc sĩ và tối thiểu 120 tín chỉ đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học, bao gồm 03 phần chính:

a) Các học phần, môn học bổ sung (sau đây gọi chung là các học phần), quy định ở Điều 3 của Quy chế này;

b) Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ (sau đây gọi tắt là CĐTS) và tiểu luận tổng quan, quy định ở Điều 4 của Quy chế này;

c) Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ, quy định ở Điều 5 và Điều 6 của Quy chế này.

3. Chương trình đào tạo được công khai đối với người học trước khi tuyển sinh và khi bắt đầu khóa học; những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo được thực hiện theo quy định hiện hành và công bố trước khi áp dụng.

Điều 3. Các học phần bổ sung

1. Đối với NCS chưa có bằng thạc sĩ:

a) Các học phần bổ sung bao gồm tất cả các học phần ở trình độ thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu thuộc chuyên ngành tương ứng (không kể luận văn tốt nghiệp);

b) Đối với các NCS có số tín chỉ tích lũy ở bậc đại học vượt chuẩn 125 tín chỉ hoặc tốt nghiệp chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 (150 tín chỉ) có thể được xem xét công nhận kết quả một số học phần đã học ở bậc đại học thay thế cho

các học phần bổ sung được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 21 của Quy chế này. Số tín chỉ được xét công nhận theo điểm này áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Đối với NCS đã có bằng thạc sĩ nhưng ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành do cơ sở đào tạo khác cấp thì trên cơ sở đối chiếu với chương trình đào tạo hiện hành, Hiệu trưởng sẽ yêu cầu NCS học bổ sung các học phần cần thiết theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo và lĩnh vực nghiên cứu.

3. Trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của NCS còn thiếu những môn học, học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, Hiệu trưởng có thể yêu cầu NCS học bổ sung một số học phần ở trình độ đại học.

4. Hiệu trưởng quyết định các học phần NCS cần học bổ sung; khối lượng tín chỉ cần bổ sung cho trường hợp quy định tại khoản 1, 2 và 3 của Điều này.

5. Đối với các NCS thuộc diện học bổ sung theo các khoản 1, 2 và 3 của Điều này, quá trình tổ chức học tập như sau:

a) NCS đăng ký học các môn học bổ sung tại Trường;

b) Trên cơ sở kết quả học tập của NCS, Trường cấp bằng điểm các học phần bổ sung hoặc xem xét công nhận tương đương (nếu có);

c) NCS phải hoàn thành các học phần bổ sung trong nửa thời gian đầu của khóa học, kể từ ngày được triệu tập trúng tuyển NCS. Nếu không hoàn thành, NCS có thể nộp đơn xin gia hạn tối đa 06 tháng. Nếu hết thời gian gia hạn NCS vẫn không hoàn thành, phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế (sau đây gọi tắt là SDH&ĐTQT) trình Hiệu trưởng quyết định đình chỉ đào tạo, trả NCS về cơ quan hay địa phương cử đi học.

Điều 4. Các học phần ở trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần ở trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn. Mỗi học phần được thiết kế với khối lượng từ 02 đến 03 tín chỉ. Mỗi NCS phải hoàn thành tối thiểu là 08 tín chỉ và tối đa không quá 16 tín chỉ. Việc đánh giá và tính điểm học phần được áp dụng quy định về đánh giá và tính điểm học phần theo Quy chế đào tạo trình độ đại học.

2. Mỗi NCS phải hoàn thành 03 CĐTTS với tổng khối lượng từ 06 tín chỉ trở lên, trong đó có 01 CĐTTS theo hướng chuyên sâu bắt buộc của đơn vị quản lý chuyên môn, 02 CĐTTS theo hướng chuyên sâu tự chọn phù hợp với hướng nghiên cứu của luận án tiến sĩ. Các CĐTTS được đánh giá hoàn thành thông qua hình thức báo cáo bảo vệ.

3. Mỗi NCS phải hoàn thành tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu các vấn đề liên quan đến đề tài luận án và đề cương luận án tiến sĩ. Tiểu luận tổng quan được đánh giá hoàn thành thông qua hình thức báo cáo bảo vệ.

4. Việc hoàn thành các học phần ở trình độ tiến sĩ, 03 CĐTTS và Tiểu luận tổng quan là điều kiện tiên quyết để làm thủ tục bảo vệ luận án tiến sĩ.

Điều 5. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là thành phần chính yếu và bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ. Nội dung, quy mô nghiên cứu khoa học phải phù hợp với mục tiêu và yêu cầu của luận án tiến sĩ. Đơn vị chuyên môn, người hướng dẫn và NCS phải đảm bảo về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của luận án, chấp hành các quy định về sở hữu trí tuệ của Việt Nam và quốc tế. Các kết quả nghiên cứu được thể hiện trong luận án tiến sĩ và những công bố khoa học có liên quan

có bằng thạc sĩ hoặc tương đương là 03 năm (36 tháng) tập trung toàn thời gian; đối với NCS có bằng tốt nghiệp đại học là 04 năm (48 tháng) tập trung toàn thời gian; mỗi NCS phải có một kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nằm trong khung thời gian đào tạo tiêu chuẩn được phê duyệt kèm theo quyết định công nhận NCS (Phụ lục I).

2. NCS được phép hoàn thành chương trình đào tạo sớm hơn so với kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa nhưng không quá 01 năm (12 tháng), hoặc chậm hơn nhưng tổng thời gian đào tạo không vượt quá 06 năm (72 tháng) tính từ ngày quyết định công nhận NCS có hiệu lực đến thời điểm hoàn thành các thủ tục và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp bộ môn, được Hội đồng đồng ý cho hoàn thiện luận án để thực hiện quy trình phản biện độc lập và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường.

3. Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện theo hình thức chính quy; NCS phải dành đủ thời gian học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt; trong đó khi đăng ký đủ 30 tín chỉ trong một năm học được xác định là tập trung toàn thời gian.

Điều 8. Tiêu chuẩn của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ

1. Giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ phải đáp ứng những yêu cầu sau:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Giáo dục đại học (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và những quy định pháp luật khác có liên quan;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với các học phần đảm nhiệm trong chương trình đào tạo;

c) Có năng lực ngoại ngữ, ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu và triển khai những hoạt động trao đổi, hợp tác quốc tế về lĩnh vực chuyên môn đảm nhiệm trong chương trình đào tạo tiến sĩ.

2. Người chưa có chức danh giáo sư, phó giáo sư phải đáp ứng thêm những yêu cầu sau:

a) Có thời gian giảng dạy ở trình độ đại học hoặc thạc sĩ từ 01 năm (12 tháng) trở lên kể từ khi có bằng tiến sĩ;

b) Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm được phân công giảng dạy có công bố liên quan đến chuyên môn giảng dạy với vai trò là tác giả chính của 02 bài báo, báo cáo khoa học trong các ấn phẩm được tính từ 1,0 điểm trở lên theo điểm tối đa do Hội đồng Giáo sư nhà nước quy định; hoặc là tác giả hoặc đồng tác giả của 01 sách chuyên khảo do các nhà xuất bản trong nước và quốc tế phát hành hoặc của 01 chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế phát hành;

c) Giảng viên giảng dạy trong lĩnh vực nghệ thuật có thể thay thế yêu cầu tại điểm b khoản này bằng danh hiệu Nghệ sĩ Nhân dân do nhà nước trao tặng.

Điều 9. Tiêu chuẩn của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Người hướng dẫn chính, người hướng dẫn phụ, người hướng dẫn độc lập, người đồng hướng dẫn khi không phân biệt giữa hướng dẫn chính và hướng dẫn phụ NCS (sau đây gọi chung là người hướng dẫn) phải đáp ứng các quy định của giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Trong thời gian 05 năm (60 tháng) tính đến thời điểm có quyết định công nhận hướng dẫn NCS, người hướng dẫn (sau đây gọi tắt là NHD) phải có thêm kết quả nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn liên quan tới đề tài luận án hướng dẫn, cụ thể như sau:

a) Là tác giả chính của báo cáo hội nghị khoa học, bài báo khoa học được công bố trong các ấn phẩm thuộc danh mục WoS/Scopus; hoặc chương sách tham khảo do các nhà xuất bản quốc tế có uy tín phát hành; hoặc bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong

b) Người có bằng tốt nghiệp thạc sĩ theo chương trình định hướng ứng dụng phải học chuyển đổi, bổ sung kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ trước khi nộp hồ sơ xét tuyển;

c) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

d) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

đ) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (Phụ lục I);

e) Có hai thư giới thiệu của hai nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ. Người giới thiệu cần có ít nhất 06 tháng cùng công tác hoặc hoạt động chuyên môn với ứng viên dự tuyển. Thư giới thiệu phải có những nhận xét, đánh giá về năng lực và phẩm chất của người dự tuyển (Phụ lục II).

2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục III của Quy chế này còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp ứng yêu cầu về điều kiện ngoại ngữ thứ hai như đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ là công dân Việt Nam, được quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

4. Đối với những chuyên ngành có yêu cầu về kinh nghiệm quản lý Hiệu trưởng ra quy định cụ thể về thời gian làm việc chuyên môn mà thí sinh cần có trước khi dự tuyển và được công bố trong thông báo tuyển sinh.

5. Được cơ quan quản lý nhân sự (nếu là người đã có việc làm), hoặc trường nơi người dự tuyển vừa tốt nghiệp giới thiệu dự tuyển NCS. Đối với người chưa có việc làm cần được địa phương nơi cư trú xác nhận nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự và hiện không vi phạm pháp luật.

6. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với quá trình đào tạo theo quy định của Nhà trường (đóng học phí; hoàn trả kinh phí với nơi đã cấp cho quá trình đào tạo nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ).

Điều 12. Thời gian, phương thức và chỉ tiêu tuyển sinh

1. Thời gian tuyển sinh: Mỗi năm tùy theo nhu cầu và chỉ tiêu tuyển sinh, Nhà trường sẽ tổ chức 03 đợt tuyển NCS, thông tin chi tiết trong Đề án tuyển sinh.

1. Thành phần Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh gồm có: Trưởng ban do Ủy viên thường trực hoặc Ủy viên Hội đồng tuyển sinh là Phó trưởng phòng SDH&ĐTQT kiêm nhiệm và các Ủy viên.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh:

- a) Nhận và xử lý hồ sơ của thí sinh dự tuyển; thu lệ phí dự tuyển;
- b) Lập danh sách trích ngang các thí sinh đủ điều kiện dự tuyển cùng hồ sơ hợp lệ của thí sinh gửi tới khoa chuyên môn;
- c) Tiếp nhận kết quả đánh giá xét tuyển của các tiểu ban chuyên môn, tổng hợp trình Hội đồng tuyển sinh xem xét;
- d) Gửi giấy báo kết quả xét tuyển cho tất cả các thí sinh dự tuyển.

3. Trách nhiệm của Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trong việc điều hành công tác của Ban thư ký.

Điều 16. Tiểu ban chuyên môn

1. Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS gồm từ 03 đến 05 người có trình độ tiến sĩ trở lên, am hiểu lĩnh vực và vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh. Thành phần Tiểu ban chuyên môn gồm có Trưởng tiểu ban, Thư ký và các Ủy viên.

2. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm:

- a) Tổ chức đánh giá hồ sơ dự tuyển, đề cương nghiên cứu và việc trình bày, trao đổi xung quanh dự định nghiên cứu của thí sinh;
- b) Xếp loại các thí sinh dự tuyển theo thứ tự điểm xét tuyển. Đề nghị xét công nhận hay không công nhận NCS;
- c) Xem xét quyết định về việc thí sinh có thuộc diện phải tham gia học các học phần bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Quy chế này;
- d) Gửi kết quả về Ban Thư ký tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

Điều 17. Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh

1. Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS đánh giá phân loại thí sinh bao gồm những thông tin về hồ sơ dự tuyển; kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng đề cương nghiên cứu; ý kiến nhận xét đánh giá thí sinh trong 02 thư giới thiệu.

2. Thí sinh trình bày về vấn đề dự định nghiên cứu và kế hoạch thực hiện toàn khóa trước Tiểu ban chuyên môn xét tuyển NCS.

3. Trên cơ sở các yêu cầu đánh giá, tiểu ban chuyên môn thực hiện các yêu cầu trong khoản 2 Điều 16 của Quy chế này.

4. Ban thư ký Hội đồng tuyển sinh kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, tổng hợp kết quả xếp loại xét tuyển báo cáo Hội đồng tuyển sinh.

5. Hội đồng tuyển sinh họp xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ theo chỉ tiêu tuyển sinh đã được Hiệu trưởng quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo, ưu tiên thí sinh nữ trong trường hợp thí sinh nữ có kết quả xếp loại xét tuyển bằng thí sinh nam theo quy định tại khoản 4 Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới.

Điều 18. Triệu tập thí sinh trúng tuyển

1. Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận NCS, hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu dự kiến, chuyên ngành, NHD và thời gian đào tạo kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của NCS.

Người chưa có bằng thạc sĩ có thể đăng kí chuyển sang học và hoàn thành chương trình thạc sĩ để được cấp bằng thạc sĩ.

7. Các học phần, CDTs trong chương trình đào tạo được cập nhật, bổ sung theo quy định.

Điều 22. Thay đổi trong quá trình đào tạo

1. Thay đổi đề tài luận án chỉ được thực hiện trong nửa đầu thời gian đào tạo, việc thay đổi này phải kèm theo điều chỉnh kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa và không làm ảnh hưởng đến thời gian đào tạo được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

2. Việc điều chỉnh tên đề tài (nội dung luận án không thay đổi) sau thời gian được quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện khi bảo vệ luận án cấp đơn vị chuyên môn.

3. Việc bổ sung hoặc thay đổi NHD, thay đổi đơn vị chuyên môn phụ trách thực hiện chậm nhất một năm trước khi NCS bảo vệ luận án.

4. Khi có lý do chính đáng, NCS có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện: thời hạn học tập theo quy định còn ít nhất là 01 năm; được Hiệu trưởng đồng ý; được cơ sở chuyển đến tiếp nhận và ra quyết định công nhận là NCS của cơ sở chuyên đến.

5. NCS được xác định là hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua ở Hội đồng đánh giá luận án cấp bộ môn. Nếu NCS không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì chậm nhất 06 tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin gia hạn, có ý kiến của đơn vị cử đi học (nếu có). NCS có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi gia hạn theo thông báo của Trường. Đối với NCS nữ trong thời gian học tập, nghiên cứu nghỉ chế độ thai sản được xem xét và thực hiện theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước quy định. Thời gian tối đa cho phép trình luận án để bảo vệ cấp đơn vị chuyên môn (trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập) là 06 năm (72 tháng).

6. Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho phép bảo vệ luận án trước thời hạn khi NCS đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều 27 của Quy chế này.

7. NCS bị buộc thôi học trong những trường hợp sau:

a) Không hoàn thành chương trình đào tạo trong khoảng thời gian quy định tại Điều 7 và khoản 5 Điều này, bao gồm cả trường hợp cho phép đánh giá lại luận án theo quy định tại Điều 34 của Quy chế này;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định về thực hiện trách nhiệm của NCS quy định tại Điều 24 của Quy chế này hoặc quy định của pháp luật đã được hội đồng chuyên môn hoặc cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Vi phạm quy định của Trường ở mức độ buộc thôi học.

8. Khi NCS hết thời gian đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Quy chế này, Hiệu trưởng có văn bản thông báo cho đơn vị cử NCS đi học biết và có đánh giá về kết quả nghiên cứu và thái độ của NCS trong quá trình học tập tại Trường.

9. Phòng SĐH&ĐTQT quy định chi tiết về thủ tục, trình tự giải quyết và trình Hiệu trưởng quyết định về các thay đổi trong quá trình đào tạo NCS.

Điều 23. Công nhận và chuyển đổi kết quả học tập, nghiên cứu

1. Kết quả học tập, nghiên cứu của NCS đã tích lũy trong chương trình đào tạo tiến sĩ được bảo lưu, xem xét công nhận, chuyển đổi trong những trường hợp sau:

1. Chủ trì phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu liên quan và giảng dạy theo kế hoạch của Trường.

2. Chủ trì thông qua, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch đào tạo và sinh hoạt khoa học định kỳ, hội nghị, hội thảo khoa học, seminar luận án của NCS theo kế hoạch của Trường.

3. Xem xét việc thay đổi tên đề tài luận án, bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian đào tạo của NCS theo đề xuất của người hướng dẫn.

4. Đề nghị danh sách các cán bộ khoa học tham gia Hội đồng đánh giá luận án của NCS tại đơn vị chuyên môn trên cơ sở đề xuất của người hướng dẫn.

5. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo phân công của Hiệu trưởng.

Điều 26. Nhiệm vụ, quyền của Phòng Sau đại học và Đào tạo quốc tế

Phòng SDH&ĐTQT của Trường chịu trách nhiệm giúp Hiệu trưởng triển khai các hoạt động:

1. Tổ chức thực hiện đào tạo trình độ tiến sĩ, đánh giá luận án của NCS và quản lý quá trình đào tạo, cấp bằng tiến sĩ theo kế hoạch đã được phê duyệt và các quy định hiện hành;

2. Tổ chức thực hiện các học phần bổ sung và học phần tiến sĩ theo kế hoạch được phê duyệt;

3. Tổ chức cho NCS seminar và bảo vệ luận án các cấp theo quy định của Trường;

4. Quản lý việc thi và cấp chứng nhận các học phần, bảng điểm học tập;

5. Trình Hiệu trưởng quyết định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo NCS như thay đổi đề tài, người hướng dẫn, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho NCS theo đề nghị của cán bộ hướng dẫn và tiểu ban chuyên môn;

6. Tổ chức cho NCS báo cáo kiểm tra tiến độ đào tạo ít nhất 02 lần/01 năm;

7. Phối hợp với Phòng Quản lý chất lượng giáo dục thực hiện các thủ tục và quy trình cấp bằng tiến sĩ;

8. Phối hợp với các đơn vị liên quan trong Trường, đảm bảo đủ các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết cho giảng viên, người hướng dẫn, NCS và hội đồng đánh giá luận án (bao gồm cả nhiệm vụ sử dụng công cụ công nghệ thông tin để kiểm tra và rà soát việc sao chép luận án, chuyển kết quả cho Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường để Hội đồng xem xét, đánh giá, kết luận);

9. Thực hiện quyền và trách nhiệm khác theo phân công của Hiệu trưởng.

Chương IV: ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN VÀ CẤP BẰNG TIẾN SĨ

Điều 27. Đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn

Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn là sinh hoạt khoa học nhằm hỗ trợ NCS hoàn thiện luận án trước khi thực hiện quy trình phản biện độc lập và bảo vệ luận án tại Hội đồng đánh giá luận án cấp Trường.

1. Việc đánh giá luận án tại đơn vị chuyên môn được tổ chức khi NCS đáp ứng đủ những yêu cầu sau và yêu cầu bổ sung từng chương trình đào tạo tiến sĩ (nếu có):

a) Đã hoàn thành các học phần trong chương trình đào tạo tiến sĩ;

b) Có bản thảo luận án tiến sĩ được NHD hoặc đồng hướng dẫn đồng ý đề xuất được đánh giá ở đơn vị chuyên môn;

d) Sau khi nhận đủ nhận xét luận án của các thành viên hội đồng, phòng SDH&ĐTQT thông báo đến chủ tịch và các thành viên Hội đồng, xác định thời gian họp hội đồng;

đ) Phòng SDH&ĐTQT gửi giấy mời họp Hội đồng cho thành viên hội đồng và khách tham dự;

e) Thư ký Hội đồng nhận hồ sơ bảo vệ tại phòng SDH&ĐTQT; tổng hợp nhận xét của người phản biện và các thành viên khác trong hội đồng;

f) Trình tự buổi đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn tuân theo quy định cụ thể của Trường;

g) Trong thời hạn 01 tuần sau buổi bảo vệ, thư ký Hội đồng nộp về phòng SDH&ĐTQT: 02 biên bản bảo vệ, phiếu đánh giá luận án, 07 nhận xét luận án của các thành viên hội đồng, 02 bản nhận xét của NHD;

h) Trong thời hạn 02 tháng sau buổi bảo vệ được Hội đồng đánh giá luận án cấp bộ môn thông qua, NCS nộp về phòng SDH&ĐTQT luận án, tóm tắt luận án và hoàn thành các hồ sơ thực hiện quy trình phản biện độc lập.

Điều 28. Phản biện độc lập luận án

1. Phản biện độc lập là quy trình bắt buộc trước khi luận án của NCS được đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. Chậm nhất không quá 04 tháng tính từ thời điểm NCS hoàn thành yêu cầu tại điểm h khoản 4 Điều 27, Hiệu trưởng phải hoàn thành quy trình phản biện luận án độc lập; trường hợp phải thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều này thì thời gian được kéo dài thêm tối đa 03 tháng.

2. Luận án của NCS được gửi lấy ý kiến phản biện của 02 nhà khoa học hoặc chuyên gia không phải là cán bộ của Trường, có chuyên môn phù hợp với đề tài luận án, đáp ứng tiêu chuẩn về công bố khoa học trong 05 năm gần nhất như đối với NHD độc lập quy định tại khoản 2 Điều 10 của Quy chế này. Người phản biện độc lập không có lợi ích liên quan trực tiếp tới NCS và NHD; không có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột với NCS; không có liên hệ hợp tác, hỗ trợ trực tiếp NCS về chuyên môn liên quan đến nội dung luận án và NHD trong quá trình thực hiện luận án.

3. Việc phản biện độc lập phải đảm bảo khách quan và minh bạch. Ý kiến kết luận của người phản biện độc lập đối với luận án phải ghi rõ đồng ý hay không đồng ý về chuyên môn. Luận án được xác định là đạt quy trình phản biện độc lập khi được 02 người phản biện độc lập đồng ý. Nếu có 01 người phản biện không đồng ý, Hiệu trưởng gửi luận án để lấy ý kiến của thêm 01 người phản biện độc lập khác (phản biện độc lập thứ ba) làm căn cứ quyết định. Trong trường hợp 02 người phản biện độc lập không đồng ý về chất lượng chuyên môn của luận án, Hiệu trưởng yêu cầu NCS và NHD chỉnh sửa, bổ sung luận án và triển khai quy trình gửi lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ hai. Không thực hiện lấy ý kiến phản biện độc lập lần thứ ba.

4. Thông tin về người phản biện độc lập được giữ kín đối với NCS và NHD. Người phản biện độc lập không tiếp xúc hoặc yêu cầu NCS cung cấp thông tin, giải trình ý kiến phản biện. Mọi liên hệ với người phản biện trong quá trình phản biện độc lập thuộc trách nhiệm của Nhà trường.

5. Khi 02 phản biện độc lập tán thành luận án ở lần lấy ý kiến thứ nhất, hoặc ở lần lấy ý kiến thứ hai, Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp trường cho NCS. Khi có một phản biện độc lập không tán thành luận án, Hiệu trưởng gửi luận án xin ý kiến của phản biện độc lập thứ ba. Nếu phản biện độc lập thứ ba tán

quá trình đào tạo (nếu có);

f) Bản kê khai danh mục và sao chụp những bài báo, công trình công bố liên quan đến đề tài luận án của NCS;

g) Văn bản đồng ý của các đồng tác giả (nếu có công trình đồng tác giả);

h) Luận án và tóm tắt luận án;

i) Trang thông tin về những đóng góp mới về mặt học thuật, lý luận của luận án (bằng tiếng Việt và tiếng Anh), theo hướng dẫn ở Phụ lục II;

k) Bản giải trình các điểm đã bổ sung, sửa chữa, bảo lưu của NCS theo ý kiến của 02 phản biện độc lập, có chữ ký xác nhận của NCS và tập thể hướng dẫn;

l) Minh chứng về kiểm soát đạo văn;

m) Các tài liệu khác theo quy định của Hiệu trưởng.

Điều 30. Hội đồng đánh giá luận án cấp trường

1. Tiêu chuẩn thành viên Hội đồng:

a) Là công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài, có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín chuyên môn;

b) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ khoa học, tiến sĩ, có chuyên môn phù hợp với đề tài nghiên cứu hoặc lĩnh vực nghiên cứu của NCS (thành viên là tiến sĩ phải đủ 36 tháng tính từ khi có quyết định cấp bằng tiến sĩ đến ngày thành lập Hội đồng);

c) Tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của thành viên Hội đồng như tiêu chuẩn về năng lực nghiên cứu của NHD chính quy định tại Điều 9 trừ thư ký Hội đồng phải đáp ứng quy định như đối với giảng viên giảng dạy trình độ tiến sĩ quy định tại Điều 8 của Quy chế này.

2. Số lượng thành viên Hội đồng:

a) Số lượng thành viên Hội đồng gồm có 07 người, trong đó, số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư tối thiểu là 05 người; số thành viên đã tham gia đánh giá luận án cấp đơn vị chuyên môn tối đa không quá 03 người; số thành viên là cán bộ của Trường tối đa không quá 03 người;

b) Thành phần Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, 03 phản biện và các uỷ viên, trong đó các phản biện phải là người ở các cơ sở khác nhau, phản biện không được là đồng tác giả với NCS trong những công bố khoa học có liên quan đến luận án; chủ tịch Hội đồng phải là giáo sư hoặc phó giáo sư ngành phù hợp với chuyên môn của đề tài luận án, là giảng viên hoặc nghiên cứu viên cơ hữu của Trường; 01 người hướng dẫn NCS có thể tham gia Hội đồng với tư cách là uỷ viên;

c) Không hạn chế số lượng phản biện độc lập của luận án tham gia Hội đồng đánh giá luận án cấp trường. Trong đó, không quá 01 phản biện độc lập tiếp tục nhận nhiệm vụ người phản biện cho luận án;

d) Đối với hội đồng đánh giá luận án thuộc nhóm ngành lý luận và phương pháp dạy học đơn vị chuyên môn có ít nhất 01 thành viên hội đồng thuộc khoa học chuyên ngành cơ bản của đơn vị chuyên môn đó.

3. Người có quan hệ cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con, anh, chị, em ruột của NCS không tham gia Hội đồng.

Điều 31. Yêu cầu, điều kiện tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án cấp trường

1. Phòng SĐH&ĐTQT kết hợp cùng các đơn vị liên quan, có trách nhiệm bố trí đủ nhân lực thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho NCS.

b) Luận án đạt yêu cầu khi có tối thiểu 6/7 hoặc 5/6 thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu thông qua luận án.

3. Hội đồng phải có quyết nghị thông qua luận án, trong đó nêu rõ: kết quả bỏ phiếu đánh giá luận án của Hội đồng; kết luận của Hội đồng về việc thông qua luận án; mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án; hoặc không thông qua luận án và lý do; kiến nghị hoặc không kiến nghị tổ chức đánh giá lại trong trường hợp không thông qua; những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Trường; kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ cho NCS; các điều kiện khác theo mẫu biểu của phòng SDH&ĐTQT.

4. Quyết nghị của Hội đồng phải được các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua bằng biểu quyết công khai.

5. Sau khi NCS hoàn thành việc bổ sung, sửa chữa luận án theo quyết nghị của Hội đồng (nếu có) và có văn bản báo cáo chi tiết về các điểm đã bổ sung, sửa chữa, chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của NCS để lưu tại phòng SDH&ĐTQT và nộp cho Thư viện Trường và Thư viện Quốc gia Việt Nam.

6. Quy trình bảo vệ luận án cấp trường:

a) NCS nộp hồ sơ về phòng SDH&ĐTQT (Phục lục III);

b) Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường cho NCS;

c) Phòng SDH&ĐTQT gửi giấy mời đọc, viết nhận xét luận án cùng với quyền luận án và tuyển tập công trình đã công bố của NCS tới các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường;

d) Sau khi nhận đủ nhận xét luận án của các thành viên Hội đồng, phòng SDH&ĐTQT thông báo đến các thành viên hội đồng và thống nhất thời gian họp hội đồng;

đ) Phòng SDH&ĐTQT đăng thông tin về buổi bảo vệ lên website của Nhà trường theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 31 Quy định này, đồng thời gửi giấy mời họp hội đồng cho các thành viên hội đồng và khách tham dự;

e) Thư ký Hội đồng nhận hồ sơ bảo vệ tại phòng SDH&ĐTQT và chuẩn bị nội dung bản dự thảo Quyết nghị của Hội đồng theo mẫu;

f) Phòng SDH&ĐTQT hướng dẫn trình tự buổi bảo vệ luận án cấp trường cho NCS và hội đồng;

g) Trong vòng 01 tuần sau buổi bảo vệ, thư ký Hội đồng nộp lại cho phòng SDH&ĐTQT 04 biên bản bảo vệ luận án, 04 bản Quyết nghị của Hội đồng chấm luận án cấp trường;

h) Mọi thủ tục chuẩn bị tổ chức buổi đánh giá luận án do phòng SDH&ĐTQT thực hiện; NCS và NHD không tiếp xúc hoặc liên hệ với các thành viên Hội đồng trước buổi đánh giá luận án.

Điều 33. Đánh giá luận án theo chế độ mật

1. Trong trường hợp đề tài luận án liên quan đến bí mật quốc gia thuộc danh mục bí mật nhà nước do cơ quan có thẩm quyền quy định thì Hiệu trưởng phải xác định tính chất mật của đề tài ngay sau khi có quyết định công nhận NCS, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo kèm theo minh chứng và phải được Bộ Giáo dục và Đào tạo đồng ý bằng văn bản.

2. NCS thực hiện những đề tài luận án được xác định là mật phải đáp ứng những yêu cầu chung đối với NCS, riêng các yêu cầu quy định tại khoản 4 Điều

tiến sĩ, bao gồm:

- a) Biên bản của buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp trường;
- b) Quyết nghị đồng ý thông qua luận án của Hội đồng đánh giá luận án cấp trường;
- c) Các bản nhận xét của tất cả các thành viên của Hội đồng có mặt tại buổi đánh giá luận án;
- d) Biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá luận án;
- đ) Bản nhận xét, đánh giá của NHD;
- e) Minh chứng luận án đã nộp Thư viện Quốc gia Việt Nam và Thư viện Trường;
- g) Minh chứng công bố công khai thời gian, địa điểm tổ chức đánh giá luận án, tóm tắt luận án, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 33 của Quy chế này;

h) Minh chứng công bố toàn văn luận án hoàn chỉnh cuối cùng của NCS được đăng tải trên website của Nhà trường theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ những luận án được đánh giá theo chế độ mật quy định tại Điều 33 của Quy chế này.

5. Trường thực hiện việc cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày quyết định công nhận trình độ tiến sĩ có hiệu lực.

Chương V: KIỂM TRA HỒ SƠ QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ THẨM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG LUẬN ÁN

Điều 36. Nguyên tắc chọn kiểm tra, thẩm định và quy trình thực hiện

1. Việc kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo, thẩm định chất lượng luận án do Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện trong những trường hợp sau:

a) Kiểm tra, thẩm định ngẫu nhiên theo yêu cầu của công tác quản lý, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ và những quy định có liên quan;

b) Kiểm tra, thẩm định đối với những trường hợp cụ thể khi có phản ánh, khiếu nại hoặc tố cáo.

2. Danh mục hồ sơ kiểm tra, thẩm định:

a) Kiểm tra quá trình đào tạo: Hồ sơ dự tuyển và quyết định công nhận NCS; hồ sơ buổi đánh giá luận án cấp trường; hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ;

b) Thẩm định chất lượng luận án: Luận án tiến sĩ; tóm tắt luận án tiến sĩ; bản sao các công bố kết quả nghiên cứu của NCS.

3. Quy trình kiểm tra, thẩm định:

a) Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo bằng văn bản danh sách những trường hợp cần kiểm tra quá trình đào tạo hoặc thẩm định chất lượng luận án trên cơ sở báo cáo định kỳ của Nhà trường;

b) Nhà trường gửi 01 bộ hồ sơ đối với kiểm tra quá trình đào tạo hoặc 03 bộ hồ sơ đối với thẩm định chất lượng luận án về Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành kiểm tra, thẩm định và có văn bản thông báo kết quả với Trường trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ khi nhận được đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 37. Xử lý kết quả kiểm tra hồ sơ quá trình đào tạo và thẩm định chất lượng luận án

b) Nếu NCS đã được cấp bằng tiến sĩ, việc thu hồi bằng được thực hiện theo quy định hiện hành trong những trường hợp: hồ sơ quá trình đào tạo được xác nhận có vi phạm, sai sót nghiêm trọng dẫn đến người được cấp bằng không còn bảo đảm đáp ứng đủ điều kiện dự tuyển, công nhận NCS và duy trì các điều kiện bảo đảm chất lượng trong quá trình học tập và nghiên cứu; sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong luận án và bị Hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sao chép, trích dẫn đó thì luận án không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 6 của Quy chế này; luận án của NCS không được Hội đồng thẩm định thông qua theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trong thời gian tối đa 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả kiểm tra, thẩm định cuối cùng hoặc ngày có kết quả cuộc họp đối thoại, Hiệu trưởng có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả kiểm tra, thẩm định kèm theo minh chứng.

Chương VI: KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA, VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 38. Khiếu nại, tố cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người bảo vệ luận án có thể khiếu nại, tố cáo về những vi phạm trong quá trình tuyển sinh, đào tạo, thực hiện luận án, tổ chức bảo vệ và đánh giá luận án, trong thời gian 02 tháng kể từ ngày bảo vệ luận án cấp trường.

2. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại tố cáo thực hiện theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo. Hồ sơ kiểm tra, thẩm định, trình tự thực hiện theo quy định tại Điều 36 và Điều 37 của Quy chế này.

Điều 39. Thanh tra, kiểm tra

1. Nhà trường thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác đào tạo trình độ tiến sĩ của các chuyên ngành theo quy định hiện hành.

2. Nội dung thanh tra, kiểm tra bao gồm: các hoạt động trong công tác tuyển sinh; tổ chức và quản lý đào tạo; chương trình và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo; hoạt động đánh giá và bảo vệ luận án; cấp bằng tiến sĩ và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo. Kết luận thanh tra, kiểm tra và các kiến nghị (nếu có) sẽ được Trường thông báo bằng văn bản cho chuyên ngành đào tạo.

Điều 40. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp NCS bị phát hiện đã có những vi phạm, gian lận trong hồ sơ dự tuyển, trong quá trình dự tuyển, dự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập nghiên cứu, trong quá trình thực hiện và bảo vệ luận án thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật theo một trong các mức: Khiển trách; Cảnh cáo; Tạm ngừng học tập; Đình chỉ học tập đến thu hồi văn bằng đã được cấp; Bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Đối với NCS vi phạm các quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 22 của Quy chế này:

a) Sẽ bị xử lý một trong ba mức sau: Khiển trách; Cảnh cáo; Đình chỉ học tập, đồng thời hủy bỏ kết quả học tập, hủy bỏ quyền được bảo vệ luận án;

b) Nếu thông tin về phản biện độc lập bị tiết lộ thì những người liên quan đến quá trình gửi luận án xin ý kiến phản biện độc lập có thể bị xem xét kỷ luật theo một trong ba mức: Khiển trách; Cảnh cáo; Buộc thôi việc.

3. Người hướng dẫn NCS vi phạm các quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý, điều chỉnh số lượng NCS đang hướng dẫn và số lượng NCS được phép tuyển mới.

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1354/QĐ-ĐHTĐHN ngày 10/11/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm.....

**KẾ HOẠCH HỌC TẬP, NGHIÊN CỨU TOÀN KHÓA
CỦA NGHIÊN CỨU SINH**

Họ và tên NCS:

Tên đề tài:

Ngành đào tạo:

Mã ngành đào tạo:

Khóa đào tạo:

Năm học	Nội dung học tập, nghiên cứu	Khối lượng học tập, nghiên cứu đăng ký	Kết quả dự kiến
Năm thứ 1	Các học phần về chuyên môn bổ sung (nếu có)	10 - 12 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
	Các học phần về phương pháp nghiên cứu	04 -06 tín chỉ	Chứng nhận kết thúc học phần
Năm thứ 2	Thực hiện phần 1 của Luận án	đến 24 tín chỉ	Chương Tổng quan về vấn đề nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, ...
Năm thứ 3	Thực hiện phần 2 của Luận án	đến 30 tín chỉ	Luận án và các bài công bố, ...
Năm thứ 4	Thực hiện phần 3 của Luận án	Số tín chỉ còn lại của chương trình 04 năm	Luận án và các bài công bố, ...

Lưu ý: phần in nghiêng là ví dụ về các nội dung trong kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa. Kế hoạch cụ thể của NCS được xây dựng căn cứ vào quy định của chương trình đào tạo tiến sĩ đã công bố.

Phụ lục III

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1354/QĐ-ĐHTĐHN ngày 10/11/2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủ đô Hà Nội)*

**BẢNG THAM CHIẾU - MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI
MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN**

STT	Ngôn ngữ	Bằng/Chứng chỉ/Chứng nhận	Trình độ/Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge English Assessment	B2 First/B2 Business Vantage/Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe- Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên